

VĂN PHÒNG UBNS TỈNH SỐ: 09/2021/TT-BTP

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021

Số: 4.8.1

ĐẾN Ngày 24/01/22

Chuyển:

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này hướng dẫn thi hành khoản 6 Điều 3, khoản 5 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, bao gồm: nội dung, điểm số, cách tính điểm các tiêu chí, chỉ tiêu xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (sau đây gọi chung là các tiêu chí, chỉ tiêu); tài liệu đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu; quy trình, biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật;

b) Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Điều 2. Nội dung, điểm số, cách tính điểm các tiêu chí, chỉ tiêu; tài liệu đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu

1. Nội dung, điểm số, cách tính điểm các tiêu chí, chỉ tiêu; tài liệu đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu được thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây gọi chung là Phụ lục I).

2. Tổng số điểm các tiêu chí, chỉ tiêu làm căn cứ xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được xác định theo điểm số thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật.

Điều 3. Quy trình đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) tổ chức triển khai việc tự chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy trình sau đây:

a) Các công chức chuyên môn cấp xã theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu tự chấm điểm, tổng hợp kết quả; lấy ý kiến và tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở; chuẩn bị tài liệu đánh giá; đề xuất giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế trong thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu (nếu có);

b) Xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu; thông tin, số liệu của Báo cáo đánh giá và Bản tổng hợp điểm số được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá, đối với chỉ tiêu 4 của tiêu chí 5 thì sử dụng kết quả công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an;

c) Niêm yết công khai dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày; đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày hoặc thông báo trên Đài truyền thanh cấp xã (nếu có) ít nhất 03 (ba) lần trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày;

d) Tổng hợp, tiếp thu, giải trình đầy đủ, khách quan ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có) về Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và các vấn đề khác liên quan đến việc chấm điểm, đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

đ) Tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá, thống nhất kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn. Cuộc họp do đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì. Thành phần cuộc họp bao gồm các công chức chuyên môn được giao theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu; đại diện Công an cấp xã; đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; Trưởng thôn, làng, bản, ấp, buôn, bon, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn); Tổ trưởng tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu (sau đây gọi chung là tổ dân phố);

e) Căn cứ kết quả cuộc họp, nếu xã, phường, thị trấn đáp ứng đầy đủ các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) đến Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố

thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện) trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá.

Đối với xã, phường, thị trấn chưa đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá để Phòng Tư pháp tổng hợp, lập danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức đánh giá, xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy trình sau đây:

a) Phòng Tư pháp tiếp nhận, rà soát, kiểm tra hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn; yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan (nếu có). Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu chậm nhất trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu;

b) Tổ chức cuộc họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật hoặc lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên Hội đồng để tư vấn, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn;

c) Căn cứ kết quả tư vấn, thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Phòng Tư pháp hoàn thiện hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Hồ sơ trình bao gồm: Hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn; Báo cáo thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo biên bản cuộc họp hoặc Bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng (nếu không tổ chức cuộc họp); Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu của từng xã, phường, thị trấn do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định; dự thảo Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo danh sách xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và công bố kết quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trước ngày 10 tháng 02 của năm liền kề sau năm đánh giá. Việc công bố kết quả thực hiện trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Điều 4. Biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

1. Các biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện:

a) Báo cáo đánh giá kết quả và đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 01 Phụ lục II);

b) Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu (Mẫu 02 Phụ lục II);

c) Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 03 Phụ lục II);

d) Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp kết quả đánh giá về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở (Mẫu 04 Phụ lục II).

2. Các biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện:

a) Biên bản cuộc họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 05 Phụ lục II);

b) Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 06 Phụ lục II);

c) Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định (Mẫu 07 Phụ lục II);

d) Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 08 Phụ lục II).

3. Các biểu mẫu phục vụ báo cáo, theo dõi, quản lý xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) thực hiện:

a) Bản tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu trên địa bàn (Mẫu 09 Phụ lục II);

b) Báo cáo kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 10 Phụ lục II).

Điều 5. Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật

1. Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật (sau đây gọi chung là Hội đồng) tư vấn, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thẩm định, đánh giá hồ sơ, kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

b) Tư vấn các sáng kiến, giải pháp nâng cao hiệu quả, xử lý hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu;

c) Thực hiện nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.

2. Thành phần Hội đồng:

a) Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng: Trưởng Phòng Tư pháp; mời đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện làm Phó Chủ tịch Hội đồng;

c) Ủy viên Hội đồng: Đại diện lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan đến các tiêu chí, chỉ tiêu; đại diện lãnh đạo Công an cấp huyện; mời đại diện lãnh đạo Ban Dân vận, Ban Tuyên giáo cấp huyện tham gia Hội đồng;

d) Thư ký Hội đồng: Công chức Phòng Tư pháp.

3. Số lượng thành viên Hội đồng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định nhưng không quá 15 người. Thành viên Hội đồng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

4. Nhiệm vụ của thành viên Hội đồng:

a) Thẩm định, tham gia ý kiến về hồ sơ, kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

b) Tư vấn các sáng kiến, giải pháp và việc tổ chức thực hiện các sáng kiến, giải pháp đối với các tiêu chí, chỉ tiêu;

c) Tham dự đầy đủ cuộc họp Hội đồng. Trường hợp không thể tham dự cuộc họp mà có lý do chính đáng thì phải gửi ý kiến bằng văn bản về các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản này cho Phòng Tư pháp tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Hội đồng;

d) Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo, điều phối hoạt động chung và triệu tập, chủ trì cuộc họp Hội đồng. Phó Chủ tịch Hội đồng có nhiệm vụ chủ trì cuộc họp và thực hiện các công việc do Chủ tịch Hội đồng ủy quyền khi vắng mặt.

5. Cuộc họp Hội đồng được tiến hành khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên tham dự. Tại cuộc họp, thành viên Hội đồng tư vấn, thẩm định, thông qua các nội dung cần xin ý kiến Hội đồng. Kết quả cuộc họp được lập thành biên bản có chữ ký xác nhận của người chủ trì cuộc họp Hội đồng và Thư ký Hội đồng.

6. Phòng Tư pháp có trách nhiệm tham mưu, giúp Chủ tịch Hội đồng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Đề nghị thành lập, kiện toàn Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật;

b) Bảo đảm sự phối hợp, trao đổi thông tin giữa thành viên Hội đồng với Phòng Tư pháp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

c) Chuẩn bị tài liệu, nội dung cuộc họp Hội đồng và gửi các thành viên Hội đồng chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày tổ chức cuộc họp;

d) Tiếp thu, hoàn thiện các tài liệu trong hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; tổng hợp đề xuất của thành viên Hội đồng để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định;

đ) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai hoặc báo cáo, đề xuất cơ quan có thẩm quyền các giải pháp nâng cao hiệu quả, xử lý hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu;

e) Thực hiện việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu phục vụ hoạt động tư vấn, thẩm định của Hội đồng theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức

1. Đơn vị có chức năng của Bộ Tư pháp được giao tham mưu quản lý nhà nước về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật chủ trì, tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện Thông tư này trong phạm vi quản lý; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại địa phương về Bộ Tư pháp trước ngày 20 tháng 02 của năm liền kề sau năm đánh giá để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các Phòng chuyên môn trực thuộc tham mưu, giúp việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định của Thông tư này; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại địa phương về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 02 của năm liền kề sau năm đánh giá để tổng hợp, báo cáo Bộ Tư pháp.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, tổ chức thực hiện Thông tư này tại địa phương; phân công các công chức chuyên môn theo dõi thường xuyên, chấm điểm, đánh giá từng tiêu chí, chỉ tiêu gắn với trách nhiệm, nhiệm vụ của công chức.

5. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp – Hộ tịch là đầu mối tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp chỉ đạo, hướng dẫn, thực hiện, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này tại địa phương.

6. Khi có kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo về các vấn đề liên quan đến đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp – Hộ tịch kịp thời báo cáo, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp kiểm tra, chỉ đạo, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

Việc tổ chức đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2021 tiếp tục thực hiện theo quy định của Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về điểm số, hướng dẫn cách tính điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và thay thế Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về điểm số, hướng dẫn cách tính điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu áp dụng tại Thông tư này có sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó; nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết. *lg*

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Bộ Tư pháp: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Công báo; Website Chính phủ: Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PBGDPL.

BỘ TRƯỞNG



Lê Thành Long



Phụ lục I

NỘI DUNG, ĐIỂM SỐ, CÁCH TÍNH ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU; TÀI LIỆU ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU (Kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

I. Hướng dẫn điểm số, cách tính điểm các tiêu chí, chỉ tiêu; tài liệu đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu

| Tiêu chí, chỉ tiêu | Nội dung, cách tính điểm | Điểm số tối đa | Tài liệu đánh giá (1) |
|--------------------|--|----------------|---|
| Tiêu chí 1 | Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn | 10 | |
| Chỉ tiêu 1 | Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao (Trong năm đánh giá không có nhiệm vụ được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật được tính 03 điểm) | 3 | |
| | 1. Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 1 | - Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho chính quyền cấp xã (nếu có). - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có). |
| | a) Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật | 1 | |
| | b) Không ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên | 0 | |
| | 2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 2 | |
| | a) Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật | 2 | |
| | b) Ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên trái pháp luật và bị cơ quan có thẩm quyền xử lý | 0 | |
| Chỉ tiêu 2 | Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân (sau đây gọi chung là văn bản hành chính) <i>Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản hành chính</i> | 7 | - Các văn bản hành chính do chính quyền cấp xã ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản |

| | | | |
|-------------------|---|-----------|--|
| | <i>đã ban hành đúng thẩm quyền, thời hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý do có nội dung trái pháp luật/Tổng số văn bản hành chính đã ban hành trong năm đánh giá) x 100</i> | | hành chính cho chính quyền cấp xã (nếu có). - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ văn bản hành chính; đơn khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân (nếu có). |
| | a) Đạt 100% | 7 | |
| | b) Từ 95% đến dưới 100% | 6 | |
| | c) Từ 90% đến dưới 95% | 5 | |
| | d) Từ 85% đến dưới 90% | 4 | |
| | đ) Từ 80% đến dưới 85% | 3 | |
| | e) Từ 75% đến dưới 80% | 2 | |
| | g) Từ 70% đến dưới 75% | 1 | |
| | h) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | i) Dưới 50% | 0 | |
| Tiêu chí 2 | Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật | 30 | |
| Chỉ tiêu 1 | Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn | 6 | - Các Danh mục thông tin đã được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành, đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử cấp xã hoặc niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc hình thức phù hợp khác. - Hồ sơ, văn bản, tài liệu phục vụ xây dựng, đăng tải hoặc niêm yết các danh mục thông tin (đường link trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử, lịch phát các tin, bài công khai thông tin được người có thẩm quyền phê duyệt; hình ảnh chụp các bảng niêm yết, công khai thông tin...). |
| | 1. Lập, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện (sau đây gọi chung là Danh mục thông tin) theo đúng quy định pháp luật | 1 | - Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc công khai thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có). |
| | a) Lập Danh mục thông tin có đầy đủ các nội dung thông tin cần công khai và thường xuyên cập nhật Danh mục thông tin theo đúng quy định pháp luật | 0,5 | |
| | b) Đăng tải Danh mục thông tin (xã, phường, thị trấn có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc niêm yết Danh mục thông tin tại trụ sở của chính quyền cấp xã (xã, phường, thị trấn chưa có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc bằng hình thức phù hợp khác | 0,5 | |
| | 2. Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng thời hạn, thời điểm/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100</i> | 1,5 | |
| | a) Đạt 100% | 1,5 | |

| | | | |
|-------------------|--|----------|--|
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| | 3. Công khai thông tin chính xác, đầy đủ <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100</i> | 2 | |
| | a) Đạt 100% | 2 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 | |
| | d) Từ 70 đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| | 4. Hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100</i> | 1,5 | |
| | a) Đạt 100% | 1,5 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| Chỉ tiêu 2 | Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin <i>(Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được tính 05 điểm)</i> | 5 | - Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin. |
| | 1. Cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100</i> | 1,5 | - Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có). |
| | a) Đạt 100% | 1,5 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 | |

| | | | |
|-------------------|---|----------|--|
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| | 2. Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100</i> | 2 | |
| | a) Đạt 100% | 2 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| | 3. Hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100</i> | 1,5 | |
| | a) Đạt 100% | 1,5 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| Chỉ tiêu 3 | Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật | 8 | |
| | 1. Ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên | 2 | - Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm đã được lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành. |
| | a) Ban hành Kế hoạch trong 05 (năm) ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật | 2 | - Kế hoạch, văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, hướng dẫn về nội dung, thời hạn ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của |
| | b) Ban hành Kế hoạch sau 05 (năm) | 1 | |

| | | | |
|-------------------|---|----------|--|
| | ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật | | Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có). |
| | c) Không ban hành Kế hoạch hoặc có ban hành Kế hoạch nhưng không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên | 0 | - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật và các văn bản, tài liệu triển khai các nhiệm vụ, hoạt động của Kế hoạch: Giấy mời tổ chức tập huấn, phổ biến văn bản pháp luật, các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật được cấp phát (văn bản pháp luật, tờ gấp, tài liệu hỏi - đáp), các tin, bài, lịch phát sóng trên Đài truyền thanh cấp xã, đường link về nội dung liên quan trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử (nếu có)... |
| | 2. Triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch (trừ nội dung của chỉ tiêu 5 của tiêu chí này): <i>Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch) x 100</i> | 4 | - Văn bản giao nhiệm vụ của cơ quan cấp trên. - Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện các nhiệm vụ (nếu có). |
| | a) Đạt 100% | 4 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| | 3. Triển khai các nhiệm vụ phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên <i>Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên) x 100</i> <i>(Trong năm đánh giá không phát sinh nhiệm vụ ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên được tính 02 điểm)</i> | 2 | |
| | a) Đạt 100% | 2 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| Chỉ tiêu 4 | Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở | 5 | - Văn bản, tài liệu triển khai các hoạt động thông qua hình thức, mô hình |

| | | | |
|-------------------|---|----------|---|
| | a) Có từ 02 (hai) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả trở lên | 5 | thông tin, phổ biến giáo dục pháp luật: Kế hoạch tổ chức, giấy mời, tin bài viết về tổ chức mô hình, báo cáo, các tài liệu liên quan (nếu có). |
| | b) Có 01 (một) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả | 3 | - Phiếu lấy ý kiến đánh giá của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện thôn, tổ dân phố trên địa bàn về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả. |
| | c) Không có hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả | 0 | - Bản tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở. |
| Chỉ tiêu 5 | Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật <i>Tỷ lệ % = (Tổng số tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng/Tổng số tuyên truyền viên pháp luật của cấp xã) x 100</i> | 3 | - Kế hoạch tổ chức tập huấn, giấy mời hoặc thông báo tham dự tập huấn. - Tài liệu bồi dưỡng, tập huấn. - Danh sách tuyên truyền viên pháp luật xác nhận tham dự. - Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về việc tổ chức bồi dưỡng, tập huấn. |
| | a) Đạt 100% | 3 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 2 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| Chỉ tiêu 6 | Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật | 3 | - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền có nội dung phân bổ, bố trí kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật. - Dự toán kinh phí chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt. |
| | a) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 3 | - Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về phân bổ, |
| | b) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 90% đến dưới 100% số | 2 | |

| | | | |
|-------------------|--|-----------|--|
| | nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | | bố trí, sử dụng kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật, mức độ đáp ứng yêu cầu triển khai các nhiệm vụ của kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đã phê duyệt. |
| | c) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 80% đến dưới 90% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 1 | |
| | d) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 70% đến dưới 80% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0,5 | |
| | đ) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 50% đến dưới 70% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0,25 | |
| | e) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện dưới 50% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0 | |
| Tiêu chí 3 | Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý | 15 | |
| Chỉ tiêu 1 | Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở (sau đây gọi chung là vụ, việc hòa giải) <i>(Trong năm đánh giá không phát sinh vụ, việc hòa giải được tính 07 điểm)</i> | 7 | <ul style="list-style-type: none"> - Số theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở. - Văn bản hòa giải thành (nếu có). - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở. - Báo cáo của Tổ trưởng Tổ hòa giải về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải. |
| | 1. Các vụ, việc hòa giải được tiếp nhận, giải quyết theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở <i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc đã hòa giải đúng quy định/Tổng số vụ, việc đã tiếp nhận) x 100</i> | 3,5 | |
| | a) Đạt 100% | 3,5 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 2,5 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1,5 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| | 2. Các vụ, việc hòa giải thành <i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải) x 100</i> | 3,5 | |
| | a) Đạt 100% | 3,5 | |

| | | | |
|-------------------|---|----------|--|
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 2,5 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1,5 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| Chỉ tiêu 2 | Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở | 4 | |
| | 1. Có văn bản và dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền cấp trên theo thời hạn quy định | 1 | Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo Dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền. |
| | 2. Tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền <i>Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định / Tổng số tổ hòa giải trên địa bàn) x 100</i> | 1,5 | - Hồ sơ, tài liệu thực hiện chi kinh phí hỗ trợ tổ hòa giải, hòa giải viên. - Danh sách tổ hòa giải, hòa giải viên xác nhận được hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| | a) Đạt 100% | 1,5 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| | 3. Hỗ trợ thù lao hòa giải viên theo vụ, việc đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền <i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng mức chi theo quy định / Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết) x 100</i> | 1,5 | |
| | a) Đạt 100% | 1,5 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |

| | | | |
|-------------------|---|--|--|
| Chỉ tiêu 3 | <p>Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý/Tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ, việc tham gia tố tụng cư trú trên địa bàn mà Ủy ban nhân dân cấp xã có được thông tin theo quy định) x 100</i></p> <p><i>(Trong năm không phát sinh vụ, việc trợ giúp pháp lý liên quan đến người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được tính 04 điểm)</i></p> | 4 | Danh sách thống kê người thuộc diện trợ giúp pháp lý theo quy định tại Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng mà Ủy ban nhân dân cấp xã có được thông tin theo quy định và người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng đã được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý. |
| | <p>a) Đạt 100%</p> <p>b) Từ 90% đến dưới 100%</p> <p>c) Từ 80% đến dưới 90%</p> <p>d) Từ 70% đến dưới 80%</p> <p>đ) Từ 50% đến dưới 70%</p> <p>e) Dưới 50%</p> | <p>4</p> <p>3</p> <p>2</p> <p>1</p> <p>0,25</p> <p>0</p> | |
| Tiêu chí 4 | Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn | 20 | |
| Chỉ tiêu 1 | Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương | 3 | - Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân. |
| | 1. Tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân | 2 | - Giấy mời hoặc thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị đã được phát trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử; gửi đến Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo cho Nhân dân. |
| | a) Có tổ chức hội nghị | 2 | - Báo cáo hoặc biên bản về kết quả tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân; hồ sơ, tài liệu phục vụ tổ chức hội nghị. |
| | b) Không tổ chức hội nghị | 0 | |
| | 2. Thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị theo đúng quy định pháp luật | 1 | |
| | a) Thông báo đúng thời hạn, đúng hình thức | 1 | |
| | b) Không thông báo hoặc có thông báo nhưng không đúng thời hạn hoặc không đúng hình thức | 0 | |

| | | | |
|-------------------|--|------|---|
| Chỉ tiêu 2 | <p>Tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp) x 100</i></p> | 4 | <ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện những nội dung Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp. - Giấy mời hoặc thông báo họp thôn, tổ dân phố (nếu có); biên bản của thôn, tổ dân phố hoặc bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình về kết quả đã được Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp. |
| | a) Đạt 100% | 4 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp. |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| Chỉ tiêu 3 | <p>Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, biểu quyết đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết) x 100</i></p> | 4 | <ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện những nội dung Nhân dân bàn, biểu quyết. - Giấy mời hoặc thông báo họp thôn, tổ dân phố (nếu có); biên bản của thôn, tổ dân phố hoặc bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình về kết quả đã được Nhân dân bàn, biểu quyết. |
| | a) Đạt 100% | 4 | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, biểu quyết. |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| Chỉ tiêu 4 | <p>Tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân tham gia ý kiến đúng hình thức, yêu cầu và thực hiện tổng hợp, tiếp thu, thông báo việc tổng hợp, tiếp thu ý kiến của Nhân dân theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân</i></p> | 4 | <ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến Nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định. - Văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, giao nhiệm vụ lấy ý kiến Nhân dân (nếu có). - Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân. - Báo cáo của Ủy ban |

| | | | |
|-------------------|--|-----------|--|
| | <i>tham gia ý kiến) x 100</i> | | nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung lấy ý kiến Nhân dân. |
| | a) Đạt 100% | 4 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| Chỉ tiêu 5 | Tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn | 5 | |
| | 1. Các nội dung để Nhân dân giám sát | 4 | <ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch giám sát. - Báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng. - Các văn bản, tài liệu được Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp cho Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng. |
| | a) Tổ chức giám sát từ 04 (bốn) nội dung trở lên | 4 | |
| | b) Tổ chức giám sát 03 (ba) nội dung | 3 | |
| | c) Tổ chức giám sát 02 (hai) nội dung | 2 | |
| | d) Tổ chức giám sát 01 (một) nội dung | 1 | |
| | đ) Không tổ chức giám sát | 0 | |
| | 2. Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng | 1 | |
| Tiêu chí 5 | Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội | 25 | |
| Chỉ tiêu 1 | Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo | 7 | <ul style="list-style-type: none"> - Hình ảnh về địa điểm tiếp công dân. - Nội quy tiếp công dân, lịch tiếp công dân. - Quyết định hoặc văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân. - Sổ tiếp công dân hoặc thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân hoặc thông tin trên phần mềm quản lý tiếp công dân. |
| | 1. Tổ chức tiếp công dân | 3 | |
| | a) Có nội quy tiếp công dân | 0,5 | |
| | b) Bố trí địa điểm, các điều kiện cần thiết, phân công người tiếp công dân; niêm yết công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại trụ sở | 0,5 | |
| | c) Thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã (ít nhất 01 ngày trong 01 | 1 | |

| | | | |
|-------------------|--|------|--|
| | tuần) và tiếp công dân đột xuất (nếu có) | | <p>- Văn bản hướng dẫn, trả lời kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo.</p> <p>- Báo cáo kết quả về tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo.</p> |
| | d) Phối hợp, xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân | 1 | |
| | 2. Tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh <i>Tỷ lệ % = (Tổng số kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100</i> <i>(Trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 02 điểm)</i> | 2 | |
| | a) Đạt 100% | 2 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| | 3. Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo <i>Tỷ lệ % = (Tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100</i> <i>(Trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 02 điểm)</i> | 2 | |
| | a) Đạt 100% | 2 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| Chỉ tiêu 2 | Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính <i>Tỷ lệ % = (Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100</i> | 7 | Sổ theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc số liệu được trích xuất từ hệ thống thông tin một cửa điện tử (đối với những xã, phường, thị trấn đã vận hành hệ thống thông tin |
| | a) Đạt 100% | 7 | |

| | | | |
|-------------------|---|------------|--|
| | b) Từ 95% đến dưới 100% | 6 | một cửa điện tử). |
| | c) Từ 90% đến dưới 95% | 5 | |
| | d) Từ 85% đến dưới 90% | 4 | |
| | đ) Từ 80% đến dưới 85% | 3 | |
| | e) Từ 75% đến dưới 80% | 2 | |
| | g) Từ 70% đến dưới 75% | 1 | |
| | h) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | i) Dưới 50% | 0 | |
| Chỉ tiêu 3 | Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự | 5 | <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định kỷ luật hành chính cán bộ, công chức của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật. - Quyết định khởi tố bị can đối với cán bộ, công chức của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật. |
| | a) Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự | 5 | |
| | b) Có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự | 0 | |
| Chỉ tiêu 4 | Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội | 6 | Văn bản của cơ quan có thẩm quyền công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”. |
| | a) Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | 6 | |
| | b) Không đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | 0 | |
| TỔNG CỘNG: | | 100 | |

Ghi chú:

(1) Tài liệu đánh giá tại Phụ lục I là căn cứ để Ủy ban nhân dân cấp xã xác định kết quả, điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và không gửi kèm theo hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg. Trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp các tài liệu cụ thể phục vụ việc kiểm tra, đánh giá, thẩm định, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Các Kế hoạch do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành để triển khai các hoạt động tại chỉ tiêu 2, chỉ tiêu 3 và chỉ tiêu 4 của tiêu chí 4 Phụ lục I được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành 01 (một) Kế hoạch chung để triển khai các nội dung trên thì vẫn được coi là tài liệu đánh giá, chấm điểm các chỉ tiêu 2, chỉ tiêu 3 và chỉ tiêu 4 của tiêu chí 4.

II. Hướng dẫn nội dung chỉ tiêu 2, tiêu chí 1; chỉ tiêu 4, tiêu chí 2

1. Chỉ tiêu 2, tiêu chí 1

Văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do chính quyền cấp xã ban hành được quy định tại Thông tư này bao gồm:

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã, Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức triển khai các nhiệm vụ được giao nhằm bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân trên địa bàn trong một số lĩnh vực về kinh tế, đất đai, tài nguyên – môi trường, y tế, văn hóa, an sinh xã hội; dự toán, quyết toán ngân sách địa phương; chủ trương đầu tư chương trình, dự án của xã, phường, thị trấn trong phạm vi được phân quyền.

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng công an cấp xã theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Chỉ tiêu 4, tiêu chí 2

Hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở là hình thức, mô hình có từ 80% trở lên ý kiến của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện các thôn, tổ dân phố xác nhận mô hình đó hiệu quả, phù hợp trong truyền tải thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật, được triển khai trên toàn địa bàn, duy trì thường xuyên, liên tục và có khả năng nhân rộng. /g



Phụ lục II

**BIỂU MẪU PHỤC VỤ VIỆC ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN
XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

*(Kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*

**1. Biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt
chuẩn tiếp cận pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện**

a) Mẫu 01: Báo cáo đánh giá kết quả và đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt
chuẩn tiếp cận pháp luật

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
(PHƯỜNG, THỊ TRẤN)...**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /BC-UBND

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

**Đánh giá kết quả và đề nghị công nhận xã
(phường, thị trấn).... đạt chuẩn tiếp cận pháp luật**

I. Kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

1. Về chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện

2. Kết quả tự chấm điểm, đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu

a) Đối với tiêu chí 1:

- Số chỉ tiêu đạt điểm tối đa:/02 chỉ tiêu.
- Số chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên:/02 chỉ tiêu.
- Số chỉ tiêu đạt điểm 0:/02 chỉ tiêu.
- Số điểm đạt được của tiêu chí:/10 điểm.

b) Đối với tiêu chí 2:

- Số chỉ tiêu đạt điểm tối đa:/06 chỉ tiêu.
- Số chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên:/06 chỉ tiêu.
- Số chỉ tiêu đạt điểm 0:/06 chỉ tiêu.
- Số điểm đạt được của tiêu chí:/30 điểm.

c) Đối với tiêu chí 3:

- Số chỉ tiêu đạt điểm tối đa:/03 chỉ tiêu.
- Số chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên:/03 chỉ tiêu.
- Số chỉ tiêu đạt điểm 0:/03 chỉ tiêu.
- Số điểm đạt được của tiêu chí:/15 điểm.

d) Đối với tiêu chí 4:

- Số chỉ tiêu đạt điểm tối đa:/05 chỉ tiêu.

- Số chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên:/05 chỉ tiêu.
- Số chỉ tiêu đạt điểm 0:/05 chỉ tiêu.
- Số điểm đạt được của tiêu chí:/20 điểm.



đ) Đối với tiêu chí 5:

- Số chỉ tiêu đạt điểm tối đa:/04 chỉ tiêu.
- Số chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên:/04 chỉ tiêu.
- Số chỉ tiêu đạt điểm 0:/04 chỉ tiêu.
- Số điểm đạt được của tiêu chí:/25 điểm.

3. Mức độ đáp ứng các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

a) Số tiêu chí đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên:/05 tiêu chí.

b) Tổng điểm số đạt được của các tiêu chí:/100 điểm (sau khi làm tròn).

c) Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Nếu có hoặc không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Nếu có, phải nêu rõ số lượng cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi vi phạm, hình thức kỷ luật, quyết định xử lý kỷ luật của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định khởi tố của cơ quan có thẩm quyền, nếu đã có bản án, quyết định của Tòa án thì nêu số, ngày, tháng, năm ký, người có thẩm quyền ký, ngày, tháng, năm có hiệu lực pháp luật.

d) Mức độ đáp ứng các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Đáp ứng được/03 điều kiện.

II. Những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu và đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; đề xuất giải pháp khắc phục

1. Thuận lợi
2. Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân
3. Đề xuất, kiến nghị các giải pháp khắc phục

III. Mục tiêu, kế hoạch thực hiện

1. Mục tiêu thực hiện

2. Kế hoạch thực hiện (những nội dung, tiêu chí, chỉ tiêu cần nâng cao chất lượng, đảm bảo thực chất kết quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật)

IV. Đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật)

Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn).... kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã...)....., tỉnh..... xem xét, quyết định công nhận xã (phường, thị trấn) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm.....

Kèm theo báo cáo này gồm có:

1. Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu;
2. Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (nếu có);
3. Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Nơi nhận:

- UBND huyện (quận, thị xã).....;
-
- Lưu: VT,...

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

b) Mẫu 02: Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
(PHƯỜNG, THỊ TRẤN)....**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

BẢN TỔNG HỢP ĐIỂM SỐ CỦA CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU

| Tiêu chí, chỉ tiêu | Nội dung | Điểm số tối đa | Căn cứ chấm điểm | | Điểm số tự chấm | Chữ ký của công chức phụ trách |
|-----------------------|--|----------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------|---|
| | | | Số liệu thực hiện (1) | Tỷ lệ đạt được (2) | | |
| Tiêu chí 1 | Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn | 10 | | | | |
| Chỉ tiêu 1 | Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao | 3 | | | | |
| | 1. Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 1 | | | | |
| | a) Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật | 1 | | | | |
| | b) Không ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên | 0 | | | | |
| | 2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 2 | | | | |
| | a) Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật | 2 | | | | |
| | b) Ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên trái pháp luật và bị cơ quan có thẩm quyền xử lý | 0 | | | | |
| Chỉ tiêu 2 | | | | | | |
| Tiêu chí 2 | | ... | | | | |
| | | ... | | | | |

| | | | | | | |
|----------------------|---|----------|--|--|--|--|
| Tiêu chí 3 | | ... | | | | |
| | | ... | | | | |
| Tiểu chí 4 | | ... | | | | |
| | | ... | | | | |
| Tiêu chí 5 | | ... | | | | |
| | | ... | | | | |
| Chỉ tiêu 4 | Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội | 6 | | | | |
| | 1. Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | 6 | | | | |
| | 2. Không đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | 0 | | | | |
| Tổng điểm (3) | | | | | | |

Ghi chú:

(1) Cung cấp số liệu thể hiện kết quả đạt được của các nội dung chỉ tiêu.

Ví dụ 1: Chỉ tiêu 1, tiêu chí 1: Trong năm đánh giá, chính quyền cấp xã đã ban hành 03 văn bản quy phạm pháp luật trong tổng số 05 văn bản quy phạm pháp luật được giao, số liệu thực hiện ghi là 3/5.

Ví dụ 2: Nội dung 1, chỉ tiêu 2, tiêu chí 2: Trong năm đánh giá, chính quyền cấp xã đã tiếp nhận, giải quyết đúng thời hạn 18 yêu cầu cung cấp thông tin trong tổng số 20 yêu cầu đủ điều kiện cung cấp thông tin, số liệu thực hiện ghi là 18/20.

Ví dụ 3: Chỉ tiêu 2, tiêu chí 5: Trong năm đánh giá, chính quyền cấp xã đã giải quyết đúng quy định pháp luật 270 hồ sơ thủ tục hành chính trong tổng số 300 hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận, số liệu thực hiện ghi là 270/300.

(2) Cung cấp tỷ lệ đạt được của các nội dung chỉ tiêu xác định theo tỷ lệ %.

Ví dụ: Chỉ tiêu 2, tiêu chí 5: Trong năm đánh giá, chính quyền cấp xã đã giải quyết đúng quy định pháp luật 270 hồ sơ thủ tục hành chính trong tổng số 300 hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận, tỷ lệ đạt được ghi là 90% (tỷ lệ % = $270/300 \times 100$).

(3) Nếu tổng điểm có giá trị thập phân dưới 0,5 điểm thì làm tròn xuống số nguyên gần nhất, nếu có giá trị thập phân từ 0,5 điểm trở lên thì làm tròn lên số nguyên gần nhất./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THỰC HIỆN
(Ký và ghi rõ họ tên)

c) Mẫu 03: Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(PHƯỜNG, THỊ TRẤN).... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

**BẢN TỔNG HỢP, TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN CỦA NHÂN DÂN,
KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VỀ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ
ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

Trên cơ sở ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn, Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn)..... tổng hợp, tiếp thu, giải trình như sau:

| STT | Nội dung ý kiến, kiến nghị, phản ánh | Họ, tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân | Tiếp thu/ Không tiếp thu | | Giải trình | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|----------------|------------|---------|
| | | | Tiếp thu | Không tiếp thu | | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| ... | | | | | | |
| ... | | | | | | |

CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THỰC HIỆN
(Ký và ghi rõ họ tên)

d) Mẫu 04: Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp kết quả đánh giá về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
(PHƯỜNG, THỊ TRẤN)....**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

PHIẾU LẤY Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ

Về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở

| STT | Tên hình thức, mô hình (1); nội dung đánh giá | Ý kiến đánh giá (2) | | Ghi chú |
|------------|--|---------------------------------|---------------------------------------|----------------|
| 1 | Hình thức, mô hình: | | | |
| a | Được triển khai trên toàn địa bàn | <input type="checkbox"/> Đồng ý | <input type="checkbox"/> Không đồng ý | |
| b | Được duy trì thường xuyên, liên tục | <input type="checkbox"/> Đồng ý | <input type="checkbox"/> Không đồng ý | |
| c | Có khả năng nhân rộng | <input type="checkbox"/> Đồng ý | <input type="checkbox"/> Không đồng ý | |
| 2 | Hình thức, mô hình: | | | |
| a | Được triển khai trên toàn địa bàn | <input type="checkbox"/> Đồng ý | <input type="checkbox"/> Không đồng ý | |
| b | Được duy trì thường xuyên, liên tục | <input type="checkbox"/> Đồng ý | <input type="checkbox"/> Không đồng ý | |
| c | Có khả năng nhân rộng | <input type="checkbox"/> Đồng ý | <input type="checkbox"/> Không đồng ý | |
| ... | | | | |

Ghi chú:

(1) Tên hình thức, mô hình tại mục 1, mục 2 do Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp.

(2) Ý kiến đánh giá của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện các thôn, tổ dân phố được thực hiện bằng cách tích dấu X vào ô lựa chọn.

NGƯỜI ĐÁNH GIÁ
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...

BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở

1. Tổng số hình thức, mô hình đưa ra lấy ý kiến đánh giá:
2. Tổng số ý kiến đánh giá:.....
3. Kết quả tổng hợp:

| STT | Tên hình thức, mô hình (1); nội dung đánh giá | Kết quả đánh giá | | | |
|-----|--|---------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| | | Số ý kiến đồng ý | Tỷ lệ % đồng ý (2) | Số ý kiến không đồng ý | Tỷ lệ % không đồng ý (3) |
| 1 | Hình thức, mô hình:..... | | | | |
| a | Được triển khai trên toàn địa bàn | | | | |
| b | Được duy trì thường xuyên, liên tục | | | | |
| c | Có khả năng nhân rộng | | | | |
| 2 | Hình thức, mô hình:..... | | | | |
| a | Được triển khai trên toàn địa bàn | | | | |
| b | Được duy trì thường xuyên, liên tục | | | | |
| c | Có khả năng nhân rộng | | | | |
| ... | | | | | |

Ghi chú:

(1) Tên hình thức, mô hình tại mục 1, mục 2 do Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp.

(2) Tỷ lệ % = Số ý kiến đồng ý/Tổng số ý kiến đánh giá x 100.

(3) Tỷ lệ % = Số ý kiến không đồng ý/Tổng số ý kiến đánh giá x 100.

CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TỔNG HỢP
(Ký và ghi rõ họ tên)

2. Biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện

a) Mẫu 05: Biên bản cuộc họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
(QUẬN, THỊ XÃ,...)...
**HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ
CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

Số: .../BB-HĐTCPL

BIÊN BẢN

Họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật

Thời gian: ... giờ ... ngày... tháng... năm ...

Địa điểm:.....

Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật huyện (quận, thị xã...)..... tiến hành họp tư vấn, thẩm định đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm

1. Thành phần tham dự

Hội đồng có.....thành viên tham dự (vắng ...), bao gồm:

- Đồng chí: ... - Chủ trì cuộc họp;
- Đồng chí ... - Thư ký cuộc họp;
- Các Ủy viên:người.

2. Nội dung cuộc họp

a) Các nội dung tư vấn, thẩm định của Hội đồng

- Kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu; kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

- Các sáng kiến, giải pháp nâng cao hiệu quả, xử lý hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu.

- Các nội dung, vấn đề khác có liên quan thuộc nhiệm vụ của Hội đồng theo quy định.

b) Ý kiến của thành viên Hội đồng (tổng hợp đầy đủ, cụ thể ý kiến của từng thành viên Hội đồng tham dự cuộc họp, ý kiến bằng văn bản của thành viên Hội đồng không tham gia dự cuộc họp).

c) Ý kiến của Chủ tịch Hội đồng

Căn cứ vào ý kiến, kết quả thảo luận của các thành viên Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng có ý kiến về:

- Các nội dung, vấn đề thuộc nhiệm vụ của thành viên Hội đồng.
- Số lượng thành viên Hội đồng/tổng số thành viên Hội đồng nhất trí trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đối với ... xã, phường, thị trấn/tổng số xã, phường, thị trấn trên địa bàn.
- Giao Phòng Tư pháp cấp huyện hoàn thiện Biên bản họp Hội đồng, hồ sơ, tài liệu liên quan trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

Cuộc họp kết thúc vào lúc ... giờ ngày ... tháng ... năm....

Biên bản này được lập thành ... bản, gửi.... và lưu giữ tại...

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

b) Mẫu 06: Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
(QUẬN, THỊ XÃ,...)...
HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ
CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

PHIẾU LẤY Ý KIẾN THẨM ĐỊNH
Thành viên Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật

Họ và tên:.....

Đơn vị công tác:.....

Thành phần:.....

1. Về kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu; kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

.....
.....

2. Về các sáng kiến, giải pháp nâng cao hiệu quả, xử lý hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu:

.....
.....

3. Các nội dung, vấn đề khác có liên quan thuộc nhiệm vụ của Hội đồng theo quy định.

.....
.....

4. Nhất trí trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đối với xã, phường, thị trấn/tổng số xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
(QUẬN, THỊ XÃ,...)...
HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ
CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

BẢN TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH
Thành viên Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật

1. Tổng số thành viên Hội đồng:

2. Tổng số thành viên có ý kiến thẩm định:.....

3. Kết quả tổng hợp

a) Về kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu; kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

.....
.....

b) Về các sáng kiến, giải pháp nâng cao hiệu quả, xử lý hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu:

.....
.....

c) Các nội dung, vấn đề khác có liên quan thuộc nhiệm vụ của Hội đồng theo quy định.

.....
.....

d) Số lượng thành viên Hội đồng/tổng số thành viên Hội đồng nhất trí trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đối với xã, phường, thị trấn/tổng số xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

c) Mẫu 07: Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
(QUẬN, THỊ XÃ,...)...
HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ
CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BẢN TỔNG HỢP ĐIỂM SỐ CỦA CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU
CỦA XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN...

| Tiêu chí, chỉ tiêu | Nội dung | Điểm số tối đa | Điểm số Ủy ban nhân dân cấp xã tự chấm | Điểm số thẩm định của Hội đồng | Ghi chú |
|-----------------------|---|----------------------|--|---|------------|
| Tiêu chí 1 | Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn | 10 | | | |
| Chỉ tiêu 1 | Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao | 3 | | | |
| | 1. Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 1 | | | |
| | a) Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật | 1 | | | |
| | b) Không ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên | 0 | | | |
| | 2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 2 | | | |
| | a) Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật | 2 | | | |
| | b) Ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên trái pháp luật và bị cơ quan có thẩm quyền xử lý | 0 | | | |

| | | | | | |
|-------------------|---|----------|--|--|--|
| Chỉ tiêu 2 | | ... | | | |
| Tiêu chí 2 | | ... | | | |
| | | ... | | | |
| Tiêu chí 3 | | ... | | | |
| | | ... | | | |
| Tiêu chí 4 | | ... | | | |
| | | ... | | | |
| Tiêu chí 5 | | ... | | | |
| | | ... | | | |
| Chỉ tiêu 4 | Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội | 6 | | | |
| | 1. Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | 6 | | | |
| | 2. Không đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | 0 | | | |
| Tổng điểm | | | | | |

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THỰC HIỆN
(Ký và ghi rõ họ tên)

d) Mẫu 08: Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
(QUẬN, THỊ XÃ...)....**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-UBND

..., ngày...tháng...năm...

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận (xã phường, thị trấn) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ...)....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; kết quả thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật ngày ...tháng ...năm ... ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận..... xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện (quận, thị xã)....., tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương)..... đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm..... (có Danh sách kèm theo).

Điều 2.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Nơi nhận:

- Như Điều...;
- ...;
- Lưu: VT,...

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH**XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch**Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã...))*

| STT | Tên xã, phường, thị trấn (1) | Tổng điểm (2) | Điểm của từng tiêu chí | | | | | Ghi chú |
|------------|--|---------------------|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------|
| | | | Tiêu chí 1 | Tiêu chí 2 | Tiêu chí 3 | Tiêu chí 4 | Tiêu chí 5 | |
| I | Các xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | | | | | | | |
| 1 | Xã A | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| II | Các phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | | | | | | | |
| 1 | Phường B | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| III | Các thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | | | | | | | |
| 1 | Thị trấn C | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |

Ghi chú:

(1) Xếp điểm theo thứ tự từ cao xuống thấp đối với xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

(2) Tổng điểm của các tiêu chí sau khi đã làm tròn.

DANH SÁCH
XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN CHƯA ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã...))

| STT | Tên xã, phường, thị trấn (1) | Tổng điểm (2) | Điểm của từng tiêu chí | | | | | Cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật |
|------------|---|------------------|------------------------|------------|------------|------------|------------|------------------------------------|
| | | | Tiêu chí 1 | Tiêu chí 2 | Tiêu chí 3 | Tiêu chí 4 | Tiêu chí 5 | |
| I | Các xã chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | | | | | | | |
| 1 | Xã A | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| II | Các phường chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | | | | | | | |
| 1 | Phường B | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| III | Các thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | | | | | | | |
| 1 | Thị trấn C | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |

Ghi chú:

- (1) Xếp điểm theo thứ tự từ cao xuống thấp đối với xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.
 (2) Tổng điểm của các tiêu chí sau khi đã làm tròn.

b) Mẫu 10: Báo cáo kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

ỦY BAN NHÂN DÂN

Số: .../BC-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày...tháng...năm...

BÁO CÁO

Kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

I. Kết quả đạt được

1. Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện
2. Triển khai thông tin, truyền thông, tập huấn
3. Tổ chức kiểm tra, triển khai giải pháp khắc phục, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc
4. Bố trí nguồn lực thực hiện
5. Kết quả tổ chức đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

II. Thuận lợi, khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

1. Thuận lợi
2. Khó khăn, hạn chế
3. Nguyên nhân của khó khăn, hạn chế

III. Kế hoạch, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện năm sau

1. Mục tiêu thực hiện
2. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện

IV. Kiến nghị, đề xuất

Nơi nhận:

-;
-;
- Lưu: VT,...

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)